BTVN: UNIT 3 – LANGUAGE
CHUYÊN ĐỀ: UNIT 3: GREEN LIVING
MÔN: TIẾNG ANH 12 MỚI – GLOBAL SUCCESS
THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

MỤC TIÊU

- ✓ *Giúp học sinh ôn tập lại kiến thức các kĩ năng phần Language*
- ✓ *Giúp học sinh rèn luyện kĩ năng làm bài thi.*

PRONUNCIATION

e17830 Choose the word with the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1. A. f<u>ea</u>r	**B.** sh<u>ea</u>r	**C.** d<u>ea</u>r	**D.** b<u>ea</u>r
Question 2. A. cl<u>ea</u>r	**B.** n<u>ea</u>r	**C.** t<u>ea</u>r	**D.** p<u>ea</u>r
Question 3. A. p<u>ou</u>r	**B.** t<u>ou</u>rist	**C.** t<u>ou</u>r	**D.** y<u>ou</u>r
Question 4. A. p<u>u</u>re	**B.** j<u>u</u>ry	**C.** s<u>u</u>re	**D.** l<u>u</u>re
Question 5. A. h<u>ea</u>r	**B.** cl<u>ea</u>r	**C.** y<u>ea</u>r	**D.** p<u>ea</u>r

e17831 Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 6. A. present	**B.** relax	**C.** return	**D.** inspect
Question 7. A. table	**B.** product	**C.** decide	**D.** answer
Question 8. A. enhancement	**B.** abandon	**C.** introduce	**D.** insulting
Question 9. A. celibrate	**B.** explosive	**C.** develop	**D.** improvement
Question 10. A. technology	**B.** historical	**C.** discovery	**D.** presentation

VOCABULARY

e17832 Circle the letter A, B, C or D to indicate the word SIMILAR in meaning to the underlined word in each of the following questions.

Question 11. he company focuses on using **<u>sustainable</u>** materials to minimize environmental impact.

A. temporary	**B.** harmful	**C.** renewable	**D.** wasteful

Question 12. The restaurant switched to **<u>disposable</u>** cutlery to reduce washing time and labor costs.

A. reusable	**B.** biodegradable	**C.** permanent	**D.** single-use

e17833 Circle the letter A, B, C or D to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word in each of the following questions.

Question 13. She loves to **upcycle** old furniture to create unique pieces for her home.

A. repurpose **B.** discard **C.** enhance **D.** redesign

Question 14. The company implemented a **zero waste** policy to minimize environmental impact.

A. recycling **B.** sustainability **C.** wasteful **D.** conservation

e17834 Circle the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 15. She prefers _____ to reduce packaging waste and save money.

A. bulk shopping **B.** purchasing single items

C. high-end stores **D.** local markets

Question 16. They always choose _____ vegetables to avoid pesticides and chemical fertilizers.

A. processed **B.** genetically modified **C.** organic **D.** imported

Question 17. To reduce carbon emissions, they go to work by _____ every day.

A. private car **B.** carpool **C.** train **D.** motorbike

Question 18. When we are forced to travel by air, we always check the box to choose to _____ our flights.

A. increase **B.** calculate **C.** offset **D.** disregard

Question 19. The company is investing in _____ as an alternative to fossil fuels.

A. biofuels **B.** coal **C.** nuclear power **D.** natural gas

Question 20. They use kitchen scraps to create _____ for their garden.

A. compost **B.** landfill **C.** recycling **D.** trash

GRAMMAR

e17835 Circle the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21. Many people _____ the environment and try to live sustainably.

A. complain about **B.** advocate for **C.** wait for **D.** care about

Question 22. Environmentalists _____ renewable energy sources to reduce reliance on fossil fuels.

A. advocate for **B.** rely on **C.** contribute to **D.** complain about

Question 23. To reduce waste, they _____ reusable containers instead of disposable ones.

A. focus on **B.** rely on **C.** care about **D.** wait for

Question 24. Planting trees can _____ reducing the carbon footprint.

A. advocate for **B.** complain about **C.** contribute to **D.** concentrate

Question 25. Green living encourages people to _____ reducing, reusing, and recycling.

A. focus on **B.** contribute to **C.** rely on **D.** care about

e17836 Circle the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 26. Solar panels, _____ convert sunlight into electricity, are becoming more popular in homes.

A. which **B.** whom **C.** whose **D.** that

Question 27. The environmental activist to _____ the award was given has dedicated her life to conservation.

A. who **B.** whom **C.** whose **D.** which

Question 28. The company, _____ mission is to reduce plastic waste, introduced a new line of biodegradable products.

A. which **B.** who **C.** that **D.** whose

Question 29. They built a community garden _____ neighbors can grow their own vegetables.

A. that **B.** where **C.** which **D.** when

Question 30. There are times _____ recycling efforts seem challenging, but every small action counts.

A. where **B.** when **C.** which **D.** that

----- THE END -----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1 (NB)

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. fear /fɪə(r)/

B. shear /ʃɪə(r)/

C. dear /dɪə(r)/

D. bear /beə(r)/

Choose D.

2 (NB)

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. clear /klɪə(r)/

B. near /nɪə(r)/

C. tear /tɪə(r)/

D. pear /peə(r)/

Choose D.

3 (NB)

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. pour /pɔː(r)/

B. tourist /ˈtɔːrɪst/

C. tour /tɔː(r)/

D. you /juː/

Choose D.

4 (NB)

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. pure /pjʊə(r)/

B. jury /ˈdʒʊəri/

C. sure /ʃʊə(r)/

D. lure /lʊə(r)/

Choose A.

5 (NB)

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. hear /hɪə(r)/

B. clear /klɪə(r)/

C. year /jɪə(r)/

D. pear /peə(r)/

Choose D.

6 (NB)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. present /ˈpreznt/

B. relax /rɪˈlæks/

C. return /rɪˈtɜːn/

D. inspect /ɪnˈspekt/

Choose A.

7 (NB)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. Table /ˈteɪbl/

B. Product /ˈprɒdʌkt/

C. decide /dɪˈsaɪd/

D. Answer /ˈɑːnsə(r)/

Choose C.

8 (NB)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. enhancement /ɪnˈhɑːns.mənt/

B. abandon /əˈbændən/

C. introduce /ˌɪntrəˈdjuːs/

D. insulting /ɪnˈsʌltɪŋ/

Choose C.

9 (NB)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. celebrate /ˈselɪbreɪt/

B. explosive /ɪkˈspləʊzɪv/

C. develop /dɪˈveləp/

D. improvement /ɪmˈpruːv.mənt/

Choose A.

10 (NB)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. technology /tekˈnɑː.lə.dʒi/

B. historical /hɪˈstɒrɪkl/

C. discovery /dɪˈskʌvəri/

D. presentation /ˌpreznˈteɪʃn/

Choose D.

11 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. temporary: tạm thời

B. harmful: có hại

C. renewable: có thể tái tạo

D. wasteful: lãng phí

Sustainable: bền vững = renewable

Tạm dịch:

Công ty chú trọng sử dụng vật liệu bền vững để giảm thiểu tác động đến môi trường.

Choose C.

12 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reusable: có thể tái sử dụng

B. biodegradable: có thể phân hủy

C. permanent: vĩnh viễn

D. single-use: sử dụng 1 lần

Disposable: dùng 1 lần = single-use

Tạm dịch:

Nhà hàng chuyển sang dùng dao kéo dùng một lần để giảm thời gian rửa và chi phí nhân công.

Choose D.

13 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. repurpose: tái sử dụng

B. discard: loại bỏ

C. enhance: nâng cao

D. redesign: thiết kế lại

Upcycle: tái sử dụng >< Discard

Tạm dịch:

Cô ấy rất thích tái sử dụng đồ đạc cũ để tạo ra những món đồ độc đáo cho ngôi nhà của mình.

Choose B.

14 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. recycling: tái chế

B. sustainability: bền vững

C. wasteful: lãng phí

D. conservation: bảo tồn

Zero waste: không rác thải >< wasteful

Tạm dịch:

Công ty thực hiện chính sách không rác thải để giảm thiểu tác động đến môi trường.

Choose C.

15 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bulk shopping: mua sắm số lượng lớn

B. purchasing single items: mua các mặt hàng đơn lẻ

C. high-end stores: cửa hàng cao cấp

D. local markets: chợ địa phương

Tạm dịch:

Cô ấy thích mua số lượng lớn để giảm lãng phí bao bì và tiết kiệm tiền.

Choose A.

16 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. processed: đã qua chế biến

B. genetically modified: biến đổi gen

C. organic: hữu cơ

D. imported: nhập khẩu

Tạm dịch:

Họ luôn chọn rau hữu cơ để tránh thuốc trừ sâu và phân bón hóa học.

Choose C.

17 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. private car: xe riêng

B. carpool: đi chung xe

C. train: xe lửa

D. motorbike: xe máy

Tạm dịch:

Để giảm lượng khí thải carbon, họ đi chung xe đi làm hàng ngày.

Choose B.

18 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. increase: gia tăng

B. calculate: đo đạc

C. offset: bù lại

D. disregard: bỏ qua

Tạm dịch: Khi buộc phải di chuyển bằng đường hàng không, chúng tôi luôn đánh dấu vào ô để chọn bù chuyến bay của mình

Choose C.

19 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. biofuels: nhiên liệu sinh học

B. coal: than

C. nuclear power: năng lượng hạt nhân

D. natural gas: khí tự nhiên

Tạm dịch:

Công ty đang đầu tư vào nhiên liệu sinh học thay thế cho nhiên liệu hóa thạch.

Choose A.

20 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. compost: phân bón

B. landfill: bãi rác

C. recycling: tái chế

D. trash: rác

Tạm dịch:

Họ tận dụng rác thải nhà bếp để làm phân bón cho khu vườn của mình.

Choose A.

21 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. complain about: phàn nàn về

B. advocate for: ủng hộ

C. wait for: chờ đợi

D. care about: quan tâm

Tạm dịch:

Nhiều người quan tâm đến môi trường và cố gắng sống bền vững.

Choose D.

22 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. advocate for: ủng hộ

B. rely on: dựa vào

C. contribute to: đóng góp

D. complain about: phàn nàn về

Tạm dịch:

Các nhà môi trường dựa vào các nguồn năng lượng tái tạo để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

Choose B.

23 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. focus on: tập trung vào

B. rely on: dựa vào

C. care about: quan tâm đến

D. wait for: chờ đợi

Tạm dịch:

Để giảm thiểu rác thải, họ dựa vào các loại hộp đựng có thể tái sử dụng thay vì hộp đựng dùng một lần.

Choose B.

24 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. advocate for: ủng hộ

B. complain about: phàn nàn về

C. contribute to: đóng góp cho

D. concentrate: tập trung

Tạm dịch:

Trồng cây có thể góp phần giảm lượng khí thải carbon.

Choose C.

25 (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. focus on: tập trung vào

B. contribute to: đóng góp cho

C. rely on: dựa vào

D. care about: quan tâm

Tạm dịch:

Sống xanh khuyến khích mọi người tập trung vào việc giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.

Choose A.

26 (TH)

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. which: thay thế cho danh từ chỉ vật

B. whom: thay thế cho danh từ chỉ người (tân ngữ)

C. whose: thay thế cho sở hữu

D. that: thay thế cho danh từ chỉ người/vật (không đứng sau dấu phẩy)

Tạm dịch:

Tấm pin năng lượng mặt trời có tác dụng chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành điện năng ngày càng phổ biến trong các hộ gia đình.

Choose A.

27 (TH)

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. who: thay thế cho danh từ chỉ người

B. whom: thay thế cho danh từ chỉ người (tân ngữ đi với to)

C. whose: thay thế cho sở hữu

D. which: thay thế cho danh từ chỉ vật

Tạm dịch:

Nhà hoạt động môi trường được trao giải thưởng đã cống hiến cả cuộc đời mình cho công cuộc bảo tồn.

Choose B.

28 (TH)

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. which: thay thế cho danh từ chỉ vật

B. who: thay thế cho danh từ chỉ người

C. that: thay thế cho danh từ chỉ người/vật (không đứng sau dấu phẩy)

D. whose: thay thế cho sở hữu

Tạm dịch: Công ty có sứ mệnh giảm thiểu rác thải nhựa đã giới thiệu dòng sản phẩm mới có khả năng phân hủy sinh học.

Choose D.

29 (TH)

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. that: thay thế cho danh từ chỉ người/vật (không đứng sau dấu phẩy)

B. where: thay thế cho danh từ chỉ địa điểm

C. which: thay thế cho danh từ chỉ vật

D. when: thay thế cho danh từ chỉ thời gian

Tạm dịch:

Họ xây dựng một khu vườn cộng đồng nơi hàng xóm có thể tự trồng rau.

Choose B.

30 (TH)

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. where: thay thế cho danh từ chỉ địa điểm

B. when: thay thế cho danh từ chỉ thời gian

C. which: thay thế cho danh từ chỉ vật

D. that: thay thế cho danh từ chỉ người/vật (không đứng sau dấu phẩy)

Tạm dịch:

Có những lúc nỗ lực tái chế tưởng chừng như khó khăn nhưng mỗi hành động nhỏ đều có giá trị.

Choose B.

Tuyensinh247.com